

Phụ lục

**ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG
BẰNG XE BUÝT ĐIỆN TRUNG BÌNH VÀ NHỎ
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

**BẢNG 1: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG
BẰNG XE BUÝT ĐIỆN TRUNG BÌNH VÀ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Áp dụng đối với xe hoạt động dưới 5 năm)

TT	Nội dung	Đơn vị	Đơn giá (đồng/km)	
			Buýt điện trung bình	Buýt điện nhỏ
	Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ ($B=1+2+3+4+5$)		22.288	21.984
1	Chi phí vật tư trực tiếp	đ/km	4.543	4.533
1.1	Chi phí tiêu hao năng lượng điện	đ/km	1.032	1.032
1.2	Chi phí vật liệu bôi trơn	đ/km	111	111
1.3	Chi phí lốp, ốc quy	đ/km	499	499
1.4	Chi phí vật tư bảo dưỡng thường xuyên	đ/km	163	163
1.5	Chi phí sửa chữa lớn	đ/km	2.738	2.728
2	Chi phí nhân công trực tiếp	đ/km	12.837	12.563
2.1	Chi phí tiền lương lái xe và nhân viên phục vụ trên xe	đ/km	11.288	10.998
2.2	Chi phí khác theo lương của lái xe và nhân viên phục vụ trên xe (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ và ăn ca)	đ/km	1.233	1.239
2.3	Chi phí nhân công bảo dưỡng thường xuyên	đ/km	316	326
3	Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	đ/km	3.912	3.897
4	Chi phí sản xuất chung	đ/km	322	322
4.1	Chi phí quản lý phân xưởng	đ/km	322	322
5	Chi phí hợp lý, hợp lệ khác theo quy định phục vụ sản xuất (chưa tính ở trên)	đ/km	674	669
5.1	Chi phí trạm sạc	đ/km	629	619
5.2	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự	đ/km	19	22
5.3	Phí sử dụng đường bộ	đ/km	21	23
5.4	Chi phí kiểm định	đ/km	5	5
6	Chi phí bán hàng (nếu có)	đ/km		
7	Chi phí quản lý	đ/km	1.390	1.368
8	Chi phí tài chính (nếu có)	đ/km		
9	Giá thành một (01) đơn vị hàng hóa, dịch vụ	đ/km	23.678	23.352
10	Lợi nhuận dự kiến	đ/km	971	957
11	Giá dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt điện trung bình và nhỏ	đ/km	24.649	24.309

**BẢNG 2: ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG
BẰNG XE BUÝT ĐIỆN TRUNG BÌNH VÀ NHỎ TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Áp dụng đối với xe hoạt động từ 5 năm trở đi)

TT	Nội dung	Đơn vị	Đơn giá (đồng/km)	
			Buýt điện trung bình	Buýt điện nhỏ
	Giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ ($B=1+2+3+4+5$)		22.342	22.038
1	Chi phí vật tư trực tiếp	đ/km	4.595	4.585
1.1	Chi phí tiêu hao năng lượng điện	đ/km	1.084	1.084
1.2	Chi phí vật liệu bôi trơn	đ/km	111	111
1.3	Chi phí lốp, ốc quy	đ/km	499	499
1.4	Chi phí vật tư bảo dưỡng thường xuyên	đ/km	163	163
1.5	Chi phí sửa chữa lớn	đ/km	2.738	2.728
2	Chi phí nhân công trực tiếp	đ/km	12.837	12.563
2.1	Chi phí tiền lương lái xe và nhân viên phục vụ trên xe	đ/km	11.288	10.998
2.2	Chi phí khác theo lương của lái xe và nhân viên phục vụ trên xe (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ và ăn ca)	đ/km	1.233	1.239
2.3	Chi phí nhân công bảo dưỡng thường xuyên	đ/km	316	326
3	Chi phí khấu hao tài sản cố định trực tiếp	đ/km	3.912	3.897
4	Chi phí sản xuất chung	đ/km	322	322
4.1	Chi phí quản lý phân xưởng	đ/km	322	322
5	Chi phí hợp lý, hợp lệ khác theo quy định phục vụ sản xuất (chưa tính ở trên)	đ/km	676	671
5.1	Chi phí trạm sạc	đ/km	631	621
5.2	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự	đ/km	19	22
5.3	Phí sử dụng đường bộ	đ/km	21	23
5.4	Chi phí kiểm định	đ/km	5	5
6	Chi phí bán hàng (nếu có)	đ/km		
7	Chi phí quản lý	đ/km	1.395	1.372
8	Chi phí tài chính (nếu có)	đ/km		
9	Giá thành một (01) đơn vị hàng hóa, dịch vụ	đ/km	23.737	23.410
10	Lợi nhuận dự kiến	đ/km	973	960
11	Giá dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt điện trung bình và nhỏ	đ/km	24.710	24.370

Ghi chú:

- Giá bán điện được xác định theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công Thương quy định về giá bán điện và Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg ngày 29/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện.

- Đơn giá trên chưa bao gồm các khoản chi phí khác như giá dịch vụ xe ra vào bến xe ô tô, bảo hiểm hành khách thu hộ... Các khoản chi phí trên được xác định theo số phát sinh thực tế theo quy định.